

QUỸ ETF IPAAM VN100

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số/No.: 94/2022/CV-IPAAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:                    - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
                                     - Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM

1. Tên Công ty Quản lý quỹ: Công Ty TNHH MTV Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A

- Tên quỹ: Quỹ ETF IPAAM VN100

- Mã chứng khoán: FUEIP100

- Địa chỉ trụ sở chính: số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

- Điện thoại: (84-24) 39724568

- Email: [support@ipa.com.vn](mailto:support@ipa.com.vn)

Website: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính bán niên năm 2022, niên độ 01/01/2022 – 30/6/2022

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 12/08/2022 tại đường dẫn : <https://ipaam.com.vn/vi/home/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:** Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu HC

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH MTV  
QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN I.P.A  
Người được ủy quyền  
công bố thông tin



Tổng giám đốc  
Nguyễn Hồ Nga

## **Quỹ ETF IPAAM VN100**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022



# Quỹ ETF IPAAM VN100

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 9
Báo cáo của ngân hàng giám sát	10
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo thu nhập giữa niên độ	13
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	14 - 15
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ ETF giữa niên độ	16
Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ	17 - 18
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	19 - 20
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	21 - 50

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## THÔNG TIN CHUNG

### QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 ("Quỹ") được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam ("VND"). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

### CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là "Công ty"). Công ty được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 07 năm 2021 và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.



# Quỹ ETF IPAAM VN100

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

## BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Nguyễn Thị Huyền Trang	Chủ tịch	28 tháng 07 năm 2021
Phí Thị Thùy Dung	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021
Hoàng Thị Minh Phương	Thành viên độc lập	28 tháng 07 năm 2021

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ (sau đây được gọi tắt là Ban Tổng Giám đốc) chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, danh mục đầu tư giữa niên độ, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả thu nhập giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với Quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Nguyễn Thị Huyền Trang  
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

# Quỹ ETF IPAAM VN100

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

#### 1.1 Mục tiêu

Bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số VN100 trong tất cả các giai đoạn.

#### 1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, NAV/CCQ là 8.753,59 VND, -22,40% so với NAV/CCQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

#### 1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 áp dụng chiến lược đầu tư thụ động, tập trung mô phỏng tỷ suất sinh lời của chỉ số tham chiếu. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường chứng khoán bất lợi.

Chiến lược đầu tư thụ động đặt niềm tin vào tăng trưởng dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam, tối đa hóa lợi nhuận bằng cách nắm giữ cổ phiếu, hạn chế tối đa giao dịch mua/bán cổ phiếu hàng ngày, giúp giảm thiểu chi phí hoạt động cho Quỹ, bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn với các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động.

#### 1.4 Phân loại Quỹ

Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi.

#### 1.5 Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

#### 1.6 Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

#### 1.7 Thời điểm bắt đầu hoạt động quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

#### 1.8 Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 5.700.000, giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là 8.753,59 VND.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ: VN100

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận Quỹ

Không phân phối.

#### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ

Không có.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 2.1 Cơ cấu tài sản

Ngày 30 tháng 06  
năm 2022

Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	99,27%
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	0,56%
Tài sản khác	0,17%
<b>Tổng cộng</b>	<b>100,00%</b>

### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Cho giai đoạn tài chính từ  
ngày 01/01/2022 đến  
ngày 30/06/2022

Giá trị tài sản ròng của Quỹ	49.895.489.723
Tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	5.700.000
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị Chứng chỉ Quỹ (CCQ)	8.753,59
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	8.498,29
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	11.457,32
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ	18,53%

### 2.3 Tăng trưởng qua các kỳ

Giai đoạn	1 tháng	3 tháng	Từ đầu năm	Từ ngày góp vốn
Tăng trưởng NAV/CCQ	-7,70%	-20,50%	-22,40%	-12,46%



# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

VN-Index trải qua 3 tháng giảm điểm liên tục, nâng mức giảm lũy kế so với đầu năm là -20,1%, đóng cửa tại mức 1.197,60 điểm. Sau giai đoạn giảm mạnh từ dịch bệnh đầu 2020, đây là lần đầu tiên thị trường chứng kiến chuỗi tháng giảm như hiện tại. Các chỉ số VN30, VN100 cũng không tránh khỏi xu thế chung của thị trường khi lần lượt ghi nhận mức sụt giảm -19,0% và -22,0% so với đầu năm. Đồng thời, thanh khoản thị trường cũng suy giảm mạnh so với giai đoạn đầu năm, cả về số lượng cổ phiếu lẫn giá trị giao dịch, cho thấy xu hướng.

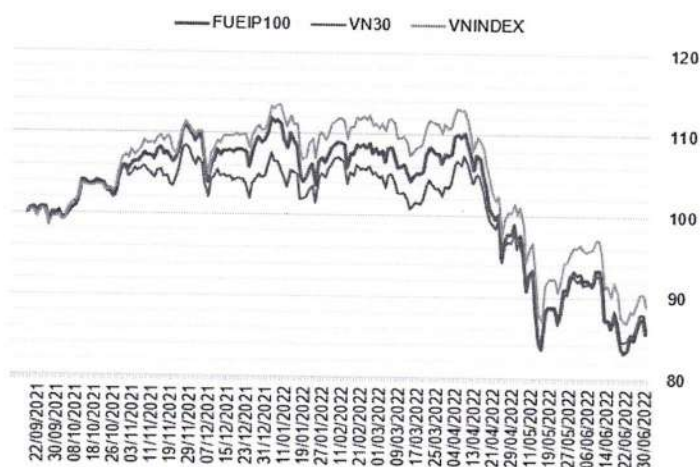
Kết thúc ngày 30/06/2022, VNINDEX đang giao dịch với P/E là 12,81 lần, các chỉ số VN30 và VN100 cũng có mức định giá gần như tương đương, gần với định giá vùng đáy lịch sử 10 năm. Mức P/E này đều thấp hơn mức P/E trung bình trong lịch sử 3 năm và 5 năm qua là 15,9x lần; 16,5x lần. Trong khi theo dự phóng của nhiều tổ chức, GDP năm nay của Việt Nam sẽ có tăng trưởng cao so với 2021, đặc biệt trong các quý cuối năm khi quý III và quý IV năm 2021 chịu ảnh hưởng từ giãn cách xã hội. Theo đó, lợi nhuận các doanh nghiệp ưu tú được niêm yết trên HOSE nhìn chung sẽ có mặt bằng tăng trưởng cao hơn. Khiến cho mức định giá này càng trở nên hấp dẫn hơn nếu VNINDEX không trở lại một vùng điểm cao hơn.

Tuy đang ở trong vùng định giá hấp dẫn, nhưng thị trường phải tiếp tục chờ đợi những thông tin đáng ngại từ: Số liệu lạm phát tại Mỹ và các lần tăng lãi suất tiếp theo của FED, căng thẳng tại Nga-Ukraina và ảnh hưởng từ chính sách Zero-Covid tại Trung Quốc, áp lực lên chính sách kiềm chế lạm phát và ổn định tỷ giá của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, các Quý tới đây sẽ đón chờ các thông tin tích cực từ Kết quả Kinh doanh các doanh nghiệp niêm yết, mở ra kỳ vọng sáng sủa cho nửa cuối năm. Đây là nguồn thông tin đáng chờ đợi để nâng đỡ thị trường trong thời gian tới.

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của quỹ

Biểu đồ tăng trưởng của FUEIP100 và bám sát chỉ số VN100



# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ Quỹ tại thời điểm báo cáo

Số lượng nhà đầu tư	Tổ chức	Cá nhân
Tại ngày 25 tháng 08 năm 2021	03	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08	486

### 4.3 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ

Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của Công ty quản lý quỹ và người có liên quan	70,22%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất	90,95%
Tỷ lệ nắm giữ Chứng chỉ Quỹ của nhà đầu tư nước ngoài	0,71%
Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	494

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Kết thúc ngày 30/06/2022, VNINDEX đang giao dịch với P/E là 12,81 lần, các chỉ số VN30 và VN100 cũng có mức định giá gần như tương đương, gần với định giá vùng đáy lịch sử 10 năm. Mức P/E này đều thấp hơn mức P/E trung bình trong lịch sử 3 năm và 5 năm qua là 15,9x lần; 16,5x lần. Trong khi theo dự phóng của nhiều tổ chức, GDP năm nay của Việt Nam sẽ có tăng trưởng cao so với cùng kỳ, đặc biệt trong các quý cuối năm khi quý III và quý IV năm 2021 chịu ảnh hưởng từ giãn cách xã hội. Theo đó, lợi nhuận các doanh nghiệp ưu tú được niêm yết trên HOSE nhìn chung sẽ có mặt bằng tăng trưởng cao hơn khiến cho mức định giá này càng trở nên hấp dẫn hơn nếu VNINDEX không trở lại một vùng điểm cao hơn.

Tuy đang ở trong vùng định giá hấp dẫn, nhưng thị trường phải tiếp tục chờ đợi những thông tin đáng ngại từ: Số liệu lạm phát tại Mỹ và các lần tăng lãi suất tiếp theo của FED, căng thẳng tại Nga-Ukraina và ảnh hưởng từ chính sách Zero-Covid tại Trung Quốc, áp lực lên chính sách kiềm chế lạm phát và ổn định tỷ giá của Việt Nam. Ở chiều ngược lại, tháng 7 tới đây cũng đón chờ các thông tin tích cực từ KQKD các doanh nghiệp niêm yết, cũng đồng thời mở ra kỳ vọng sáng sủa cho nửa cuối năm. Đây là nguồn thông tin đáng chờ đợi để nâng đỡ thị trường trong thời gian tới.

# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 5. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC

### Ban điều hành Quỹ

#### **Bà Nguyễn Hồ Nga**

*Giám đốc đầu tư*

Bà Nga có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính đầu tư. Trước khi gia nhập IPAAM, bà từng giữ vị trí phân tích đầu tư tại Công ty Chứng khoán BIDV, quản lý tài chính tại Tập đoàn British Petroleum, phụ trách xúc tiến đầu tư tại Cục Đầu tư nước ngoài, MPI, Trưởng phòng Nghiên cứu và Phân tích tại Công ty quản lý quỹ PVFC Capital, Giám đốc Huy động quỹ và phát triển kinh doanh tại PVFC Capital. Bà Nga đã huy động thành công và quản lý 2 quỹ đầu tư với quy mô 10 triệu USD. Bà còn chịu trách nhiệm về quan hệ nhà đầu tư cho Vietnam Investment Platform (VIP LLC).

Bà Nga tốt nghiệp Thạc sĩ Kinh tế Tài chính, Trường Đại học Bristol, UK và Cử nhân Tài chính Kế toán, Trường Đại học New South Wales, Úc.

#### **Ông Cao Minh Hoàng**

*Quản lý đầu tư*

Ông Hoàng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính và kiểm toán, trong đó có 2 năm làm việc tại Ernst & Young, 2 năm làm việc tại VNDIRECT và Vingroup.

Gia nhập IPAAM từ năm 2012, Ông Hoàng từng nắm giữ vị trí Trưởng bộ phận phân tích đầu tư và hiện đảm nhiệm vị trí Giám đốc đầu tư tại IPAAM.



# Quỹ ETF IPAAM VN100

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

## 6. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

### Ban đại diện Quỹ

#### Bà Nguyễn Thị Huyền Trang

*Thành viên độc lập  
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Trang hiện là Phó trưởng phòng Đầu tư, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực.

Bà Trang có hơn 14 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý vốn và đầu tư. Bà từng làm việc tại Ban Quản lý vốn và đầu tư tại Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí, giữ vị trí Phó Ban Đầu tư của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Tài chính Dầu khí.

Bà Trang tốt nghiệp Khoa Tài chính Ngân hàng và có bằng Thạc sĩ Quản lý Kinh tế của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

#### Bà Phí Thị Thùy Dung

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Bà Dung hiện giữ vị trí Kế Toán Trưởng tại Đại sứ quán Úc tại Việt Nam.

Bà Dung có hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán và quản lý tài chính. Bà từng làm Kế toán công chứng tại Duncan Dovico Chartered Accountant.

Bà tốt nghiệp chuyên ngành Kế toán tài chính tại Đại học Tổng hợp Sydney, Úc và Thạc sĩ Thương mại tại Đại học Macquarie, Úc. Bà có bằng Chartered of Accountant (CA) và là thành viên Viện Kế toán Công chứng Úc (The Institute of Chartered Accountants).

#### Bà Hoàng Thị Minh Phương

*Thành viên độc lập  
Ban đại diện quỹ*

Bà Phương hiện là Chuyên viên pháp chế tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect.

Bà Phương có trình độ chuyên môn về pháp luật và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực pháp luật chứng khoán.

Bà Phương tốt nghiệp Cử nhân Luật tại Đại học Công đoàn và có Giấy chứng nhận đào tạo nghề Luật sư của Học viện Tư pháp.

**Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý  
Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**



**Nguyễn Hồ Nga**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF IPAAM VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

d) Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**



**Võ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**



**Phạm Thùy Dương**

Số tham chiếu: 61772575/66763922-LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư  
Quỹ ETF IPAAM VN100**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2022 và được trình bày từ trang 13 đến trang 50 bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, báo cáo thu nhập giữa niên độ, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ***

Ban Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A, là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến cho chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ và danh mục đầu tư giữa niên độ của Quý tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Quý cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của quỹ hoán đổi danh mục.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Đặng Phương Hà  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022



**BÁO CÁO THU NHẬP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
<b>1</b>	<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(13.702.698.200)</b>
2	1.1. Cổ tức được chia	5	283.305.519
3	1.2. Tiền lãi được nhận		512.781
4	1.3. Lãi bán các khoản đầu tư	6	16.213.740
5	1.4. Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	(14.002.730.240)
<b>10</b>	<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b>		<b>14.588.637</b>
11	2.1. Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	14.588.637
<b>20</b>	<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF</b>		<b>610.354.546</b>
20.1	3.1. Phí quản lý quỹ ETF		173.452.668
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		125.439.082
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát		33.000.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		99.000.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		33.000.003
20.6	3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF		49.588.988
20.8	3.8. Chi phí kiểm toán		32.728.780
20.11	3.9. Chi phí hoạt động khác	9	64.145.025
<b>23</b>	<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		<b>(14.327.641.383)</b>
<b>30</b>	<b>V. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>(14.327.641.383)</b>
31	5.1. Lỗ đã thực hiện		(324.911.143)
32	5.2. Lỗ chưa thực hiện		(14.002.730.240)
<b>41</b>	<b>VI. TỔNG LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ</b>		<b>(14.327.641.383)</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
<b>100</b>	<b>I. TÀI SẢN</b>			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	281.411.515	333.761.081
111	1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		281.411.515	333.761.081
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	49.815.031.350	62.950.586.850
121	2.1. Các khoản đầu tư		49.815.031.350	62.950.586.850
130	3. Các khoản phải thu	12	84.503.275	47.350.000
133	3.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		69.380.000	47.350.000
136	3.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		69.380.000	47.350.000
137	3.2. Các khoản phải thu khác		15.123.275	-
<b>100</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>50.180.946.140</b>	<b>63.331.697.931</b>
<b>300</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>285.456.417</b>	<b>164.565.445</b>
314	1. Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.800.000	2.140.000
316	2. Chi phí phải trả	14	84.428.780	52.260.000
319	3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	15	199.227.637	110.165.445
<b>300</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>285.456.417</b>	<b>164.565.445</b>
<b>400</b>	<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF</b>		<b>49.895.489.723</b>	<b>63.167.132.486</b>
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	16	57.000.000.000	56.000.000.000
412	1.1. Vốn góp phát hành		57.000.000.000	56.000.000.000
413	1.2. Vốn góp hoán đổi lại		-	-
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		423.301.296	367.302.676
420	3. (Lỗ)/lợi nhuận chưa phân phối	17	(7.527.811.573)	6.799.829.810
<b>430</b>	<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ</b>		<b>8.753,59</b>	<b>11.279,84</b>
<b>440</b>	<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ</b>		-	-

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

**VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
004	Số lượng Chứng chỉ Quỹ ETF đang lưu hành	19	5.700.000	5.600.000

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	NỘI DUNG	Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2022
I	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ</b>	<b>63.167.132.486</b>
II	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ</b>	<b>(14.327.641.383)</b>
	<i>Trong đó:</i>	
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	(14.327.641.383)
III	<b>Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF</b>	<b>1.055.998.620</b>
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	1.055.998.620
IV	<b>Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ</b>	<b>49.895.489.723</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
<b>I</b>	<b>CỔ PHIẾU NIÊM YẾT</b>	<b>1.414.450</b>	<b>3.053.070</b>	<b>49.773.611.350</b>	<b>99,19%</b>
1	VIC	41.900	73.500	3.079.650.000	6,14%
2	VPB	97.798	29.000	2.836.142.000	5,65%
3	VHM	41.000	62.100	2.546.100.000	5,07%
4	TCB	71.600	35.550	2.545.380.000	5,07%
5	FPT	29.040	86.200	2.503.248.000	4,99%
6	MWG	31.400	71.500	2.245.100.000	4,47%
7	HPG	100.360	22.300	2.238.028.000	4,46%
8	ACB	90.125	24.000	2.163.000.000	4,31%
9	MSN	17.340	112.000	1.942.080.000	3,87%
10	VNM	26.200	72.200	1.891.640.000	3,77%
11	NVL	21.225	74.500	1.581.262.500	3,15%
12	MBB	65.200	24.200	1.577.840.000	3,14%
13	SSB	46.185	31.600	1.459.446.000	2,91%
14	VCB	16.381	74.800	1.225.298.800	2,44%
15	STB	56.200	21.500	1.208.300.000	2,41%
16	VJC	8.600	130.000	1.118.000.000	2,23%
17	HDB	43.800	24.000	1.051.200.000	2,09%
18	EIB	30.900	32.000	988.800.000	1,97%
19	VRE	28.500	28.550	813.675.000	1,62%
20	PNJ	6.300	128.500	809.550.000	1,61%
21	DGC	6.944	116.500	808.976.000	1,61%
22	VIB	35.780	21.500	769.270.000	1,53%
23	TPB	27.330	27.150	742.009.500	1,48%
24	MSB	40.800	17.000	693.600.000	1,38%
25	CTG	22.600	26.150	590.990.000	1,18%
26	LPB	39.600	13.050	516.780.000	1,03%
27	KDH	13.100	38.900	509.590.000	1,02%
28	VND	28.500	17.400	495.900.000	0,99%
29	KBC	14.666	32.700	479.578.200	0,96%
30	REE	5.060	86.200	436.172.000	0,87%
31	GMD	8.000	52.000	416.000.000	0,83%
32	SSI	21.800	18.800	409.840.000	0,82%
33	OCB	23.400	16.800	393.120.000	0,78%
34	GAS	3.000	115.500	346.500.000	0,69%
35	SAB	2.200	154.600	340.120.000	0,68%
36	PDR	6.232	51.800	322.817.600	0,64%
37	GEX	16.085	19.550	314.461.750	0,63%
38	DXG	15.900	19.500	310.050.000	0,62%
39	KDC	4.330	64.900	281.017.000	0,56%
40	DPM	5.000	51.000	255.000.000	0,51%
41	VCI	7.400	33.050	244.570.000	0,49%
42	VHC	2.600	93.500	243.100.000	0,48%
43	DIG	6.700	35.400	237.180.000	0,47%
44	POW	17.100	13.600	232.560.000	0,46%
45	NLG	6.278	35.800	224.752.400	0,45%
46	BID	6.543	33.500	219.190.500	0,44%
47	HSG	12.600	16.100	202.860.000	0,40%
48	VPI	3.100	63.000	195.300.000	0,39%
49	HDG	3.100	56.500	175.150.000	0,35%
50	DGW	1.500	116.000	174.000.000	0,35%



BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
51	PC1	4.260	39.500	168.270.000	0,34%
52	PLX	4.100	40.300	165.230.000	0,33%
53	HPX	5.400	27.300	147.420.000	0,29%
54	ITA	19.100	7.630	145.733.000	0,29%
55	SBT	7.500	18.650	139.875.000	0,28%
56	TCH	12.708	10.700	135.975.600	0,27%
57	HCM	6.600	20.200	133.320.000	0,27%
58	PVD	7.920	16.600	131.472.000	0,26%
59	SAM	11.591	10.900	126.341.900	0,25%
60	BVH	2.300	52.500	120.750.000	0,24%
61	GVR	5.100	22.550	115.005.000	0,23%
62	NKG	6.240	17.800	111.072.000	0,22%
63	DXS	5.764	18.400	106.057.600	0,21%
64	PVT	5.000	20.200	101.000.000	0,20%
65	VCG	5.700	17.500	99.750.000	0,20%
66	HBC	5.460	16.650	90.909.000	0,18%
67	CII	5.700	15.850	90.345.000	0,18%
68	DBC	4.235	19.600	83.006.000	0,17%
69	PAN	3.800	20.700	78.660.000	0,16%
70	SCR	8.600	9.090	78.174.000	0,16%
71	ASM	70	15.000	1.050.000	0,00%
<b>II</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b>	<b>21.800</b>	<b>1.900</b>	<b>41.420.000</b>	<b>0,08%</b>
	Quyền mua chứng khoán	21.800	1.900	41.420.000	0,08%
1	MIRSSI221	21.800	1.900	41.420.000	0,08%
<b>III</b>	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC</b>			<b>84.503.275</b>	<b>0,17%</b>
1	Cổ tức được nhận			69.380.000	0,14%
2	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE			15.123.275	0,03%
<b>III</b>	<b>TIỀN</b>			<b>281.411.515</b>	<b>0,56%</b>
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF			281.411.515	0,56%
<b>IV</b>	<b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC</b>			<b>50.180.946.140</b>	<b>100,00%</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
01	<b>Lỗ trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(14.327.641.383)</b>
	Điều chỉnh (lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế		-
02	<b>Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b>		<b>14.035.459.020</b>
03	Lỗ chưa thực hiện	7	14.002.730.240
04	Chi phí trích trước		32.728.780
05	<b>Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(292.182.363)</b>
06	Giảm các khoản đầu tư		183.768.260
07	Tăng dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(22.030.000)
	Tăng các khoản phải thu khác		(15.123.275)
13	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(340.000)
16	Giảm phải trả, phải nộp khác		(560.000)
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở		89.062.192
19	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(57.405.186)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
21	Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		5.055.620
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>5.055.620</b>
40	<b>III. Giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(52.349.566)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
<b>50</b>	<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>10</b>	<b>333.761.081</b>
51	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		333.761.081
52	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		333.760.934
53	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		147
<b>55</b>	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>10</b>	<b>281.411.515</b>
56	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		281.411.515
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		281.411.515
58	- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư		-
<b>60</b>	<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b>		<b>52.349.566</b>

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

### 1.1 Thông tin về Quỹ

#### Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 (“Quỹ”) được thành lập ngày 14 tháng 09 năm 2021 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký thành lập số 37/GCN-UBCK ngày 14 tháng 09 năm 2021 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Vốn điều lệ của Quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng) được quy định trong Giấy chứng nhận Đăng ký Thành lập Quỹ là 52.000.000.000 đồng Việt Nam (“VND”). Theo Giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 5.200.000 Chứng chỉ Quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 VND trên một Chứng chỉ Quỹ trong đợt phát hành Chứng chỉ Quỹ. Giá bán một lô Chứng chỉ Quỹ các lần phát hành sau được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ, cộng với giá dịch vụ phát hành (nếu có). Giá mua lại một lô Chứng chỉ Quỹ được xác định bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch Chứng chỉ Quỹ trừ đi giá dịch vụ mua lại (nếu có). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 57.000.000.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.700.000 Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 100/GCN-UBCK ngày 28 tháng 07 năm 2021. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 09 năm 2021 do HOSE cấp.

Điều lệ hoạt động của Quỹ được Ban Đại diện Quỹ ban hành ngày 28 tháng 07 năm 2021.

#### Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ ETF IPAAM VN100 được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A (sau đây được gọi tắt là “Công ty”). Công ty được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008, và theo các giấy phép điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
02/GPĐC-UBCK	Ngày 08 tháng 03 năm 2017
22/GPĐC-UBCK	Ngày 11 tháng 04 năm 2019

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty đang quản lý ba (03) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF) và Quỹ IPAAM ETF VN100 (IPAAM VN100). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty Cổ phần Âm thực Mặt trời vàng và Công ty Cổ phần Bkav.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ và ngày lập báo cáo này là Ông Vũ Hiền – Chức danh: Chủ tịch Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

### 1.1 Thông tin về Quỹ (tiếp theo)

#### Ngân hàng giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính.

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

### 1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

#### Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận Đăng ký thành lập là 52.000.000.000 đồng Việt Nam.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày lập báo cáo tài chính này dựa trên số vốn thực góp của Nhà đầu tư theo *Thuyết minh 16*.

#### Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của Chỉ Số Tham Chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ Số Tham Chiếu là chỉ số VN100 do HOSE xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản Cáo Bạch.

Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HOSE.

#### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

##### Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF IPAAM VN100 được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

##### Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ bằng Giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường của các tài sản và các khoản đầu tư do Quỹ sở hữu trừ đi các nghĩa vụ nợ của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi Đơn vị quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ**

Chứng chỉ Quỹ được giao dịch hàng ngày nếu đó là ngày làm việc (“Ngày giao dịch”). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến Nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan đến lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của Công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

**Hạn chế đầu tư**

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), cụ thể như sau:

- ▶ Không đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ Chính phủ;
- ▶ Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Trừ trường hợp là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu, không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên ba mươi lăm phần trăm (35%) cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ:
  - (i) Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng;
  - (ii) Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
  - (iii) Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, Chứng chỉ Quỹ đại chúng;
  - (iv) Chứng khoán phái sinh niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Không đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
  - (i) Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng số Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (ii) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào Chứng chỉ Quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - (iii) Không đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các Chứng chỉ Quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)**

**1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)**

**Hạn chế đầu tư (tiếp theo)**

- ▶ Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu.
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Quỹ áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 06.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG**

**3.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư số 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ bao gồm:

1. Bảng cáo thu nhập giữa niên độ;
2. Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ giữa niên độ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư giữa niên độ;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ ÁP DỤNG (tiếp theo)

#### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A khẳng định rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### 3.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung

### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3. Các khoản đầu tư

##### Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo Thông tư số 198.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

##### Ghi nhận tiếp theo

Đối với cổ phiếu niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch), giá trị của các khoản đầu tư tại ngày lập báo cáo được xác định là giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu.

Giá vốn của chứng khoán được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3. Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Quyền mua cổ phiếu:* Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

*Chấm dứt ghi nhận*

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Lãi/(lỗ) do bán các khoản đầu tư*

Lãi/(lỗ) từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

**4.4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, lãi cổ phiếu, tiền lãi gửi ngân hàng và phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**4.5. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (02) số thập phân.

##### *Vốn góp phát hành*

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### *Vốn góp hoán đổi lại*

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

##### *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với giá dịch vụ phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi giá dịch vụ mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư (tiếp theo)

###### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong kỳ.

Cuối kỳ tài chính, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "Lợi nhuận chưa phân phối".

###### *Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư*

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chi trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

##### 4.7. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

###### *Tiền lãi*

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự thu trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

###### *Cổ tức*

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

###### *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết*

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ các Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8. Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trong báo cáo thu nhập khi phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền.

*Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ*

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện dịch vụ quản lý quỹ ETF IPAAM VN100. Giá dịch vụ quản lý Quỹ ETF IPAAM VN100 là 0,6% NAV/năm. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng Giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký*

Giá dịch vụ lưu ký tài sản bao gồm giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát và giá dịch vụ lưu ký chứng khoán phải trả cho Trung tâm lưu ký chứng khoán. Giá dịch vụ lưu ký tài sản phải trả cho Ngân hàng giám sát là 0,06% NAV/năm (không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)), giá dịch vụ lưu ký tối thiểu hàng tháng là 20.000.000 VND. Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giám sát Quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát để thực hiện dịch vụ giám sát hoạt động của Công ty Quản lý Quỹ. Giá dịch vụ giám sát được tính là 0,02% NAV/năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Giá dịch vụ giám sát tối thiểu hàng tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng). Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng giám sát là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Trụ sở chính là: 0,03% giá trị giao dịch. Tối thiểu là 100.000 VND/ngày giao dịch và tối đa là 10.000.000 VND/ngày giao dịch (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Mức phí trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

*Giá dịch vụ quản trị Quỹ*

Giá dịch vụ quản trị quỹ được trả cho Ngân hàng giám sát sẽ là 0,03% giá trị tài sản ròng một năm và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế VAT. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng*

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán là đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng được xác định mỗi tháng là 5.000.000 VND (chưa bao gồm VAT). Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng còn bao gồm cả phí thực hiện quyền trả cho từng lần xác nhận danh sách người nắm giữ Chứng chỉ Quỹ niêm yết. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu*

Giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu được trả cho Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cho dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số VN100. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.8. *Chi phí* (tiếp theo)

*Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)*

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu. Giá dịch vụ được xác định là 0,05% NAV/năm, tối thiểu là 50.000.000 VND/năm. Số tiền giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số tiền giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*Chi phí kiểm toán*

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

*Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ*

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

*Chi phí khác được pháp luật cho phép.*

##### 4.9. *Thuế*

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

*Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư*

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*Giao dịch mua lại Chứng chỉ Quỹ*

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư số 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 92 và Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư số 78.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.10. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**4.12. Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**5. CỔ TỨC ĐƯỢC CHIA**

*Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06  
 năm 2022  
 VND*

Cổ tức đã nhận bằng tiền	213.925.519
Cổ tức phải thu	69.380.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>283.305.519</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
<b>I</b>	<b>Lãi bán các khoản đầu tư</b>	<b>5.500.947.000</b>	<b>5.484.733.260</b>	<b>16.213.740</b>	<b>309.810.418</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	5.500.947.000	5.484.733.260	16.213.740	309.810.418
<b>II</b>	<b>Lãi từ mua bán hộ khoản đầu tư</b>	-	-	-	<b>65.000</b>
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	65.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.500.947.000</b>	<b>5.484.733.260</b>	<b>16.213.740</b>	<b>309.875.418</b>

**7. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN**

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này VND
1	Cổ phiếu niêm yết	58.401.474.158	49.773.611.350	(8.627.862.808)	5.416.287.432	(14.044.150.240)
2	Quyền mua cổ phiếu	-	41.420.000	41.420.000	-	41.420.000
	<b>Tổng cộng</b>	<b>58.401.474.158</b>	<b>49.815.031.350</b>	<b>(8.586.442.808)</b>	<b>5.416.287.432</b>	<b>(14.002.730.240)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Chi phí môi giới, giao dịch bán các khoản đầu tư	14.588.637
<b>Tổng cộng</b>	<b>14.588.637</b>

**9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Chi phí thù lao ban đại diện Quỹ	36.000.000
Chi phí quản lý niêm yết của HOSE	14.876.725
Chi phí thường niên trả UBCK	2.500.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí thực hiện quyền trả VSD	10.100.000
Phí dịch vụ lưu ký - Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	500.000
Chi phí ngân hàng	168.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.145.025</b>

**10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND cho hoạt động của Quỹ	281.411.515	333.761.081
<b>Tổng cộng</b>	<b>281.411.515</b>	<b>333.761.081</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN**

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
1	VIC	3.961.291.618	3.079.650.000	-	(881.641.618)	3.079.650.000
2	VPB	3.362.296.725	2.836.142.000	-	(526.154.725)	2.836.142.000
3	VHM	3.358.718.029	2.546.100.000	-	(812.618.029)	2.546.100.000
4	TCB	3.529.868.036	2.545.380.000	-	(984.488.036)	2.545.380.000
5	FPT	2.241.209.630	2.503.248.000	262.038.370	-	2.503.248.000
6	MWG	2.329.894.230	2.245.100.000	-	(84.794.230)	2.245.100.000
7	HPG	3.751.363.207	2.238.028.000	-	(1.513.335.207)	2.238.028.000
8	ACB	2.343.840.631	2.163.000.000	-	(180.840.631)	2.163.000.000
9	MSN	1.967.795.660	1.942.080.000	-	(25.715.660)	1.942.080.000
10	VNM	2.274.374.202	1.891.640.000	-	(382.734.202)	1.891.640.000
11	NVL	1.712.855.244	1.581.262.500	-	(131.592.744)	1.581.262.500
12	MBB	1.867.153.730	1.577.840.000	-	(289.313.730)	1.577.840.000
13	SSB	1.488.325.000	1.459.446.000	-	(28.879.000)	1.459.446.000
14	VCB	1.253.399.904	1.225.298.800	-	(28.101.104)	1.225.298.800
15	STB	1.539.881.009	1.208.300.000	-	(331.581.009)	1.208.300.000
16	VJC	1.093.852.347	1.118.000.000	24.147.653	-	1.118.000.000
17	HDB	1.402.431.201	1.051.200.000	-	(351.231.201)	1.051.200.000
18	EIB	764.417.828	988.800.000	224.382.172	-	988.800.000
19	VRE	759.386.455	813.675.000	54.288.545	-	813.675.000
20	PNJ	576.430.000	809.550.000	233.120.000	-	809.550.000
21	DGC	377.668.490	808.976.000	431.307.510	-	808.976.000
22	VIB	1.012.967.938	769.270.000	-	(243.697.938)	769.270.000
23	TPB	736.705.756	742.009.500	5.303.744	-	742.009.500
24	MSB	901.309.540	693.600.000	-	(207.709.540)	693.600.000
25	CTG	726.873.643	590.990.000	-	(135.883.643)	590.990.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
26	LPB	820.544.590	516.780.000	-	(303.764.590)	516.780.000
27	KDH	537.622.101	509.590.000	-	(28.032.101)	509.590.000
28	VND	809.600.000	495.900.000	-	(313.700.000)	495.900.000
29	KBC	435.084.478	479.578.200	44.493.722	-	479.578.200
30	REE	262.424.166	436.172.000	173.747.834	-	436.172.000
31	GMD	384.942.355	416.000.000	31.057.645	-	416.000.000
32	SSI	1.218.481.225	409.840.000	-	(808.641.225)	409.840.000
33	OCB	643.950.000	393.120.000	-	(250.830.000)	393.120.000
34	GAS	270.706.900	346.500.000	75.793.100	-	346.500.000
35	SAB	363.482.308	340.120.000	-	(23.362.308)	340.120.000
36	PDR	404.131.415	322.817.600	-	(81.313.815)	322.817.600
37	GEX	351.310.471	314.461.750	-	(36.848.721)	314.461.750
38	DXG	346.111.367	310.050.000	-	(36.061.367)	310.050.000
39	KDC	235.048.289	281.017.000	45.968.711	-	281.017.000
40	DPM	178.126.875	255.000.000	76.873.125	-	255.000.000
41	VCI	460.650.000	244.570.000	-	(216.080.000)	244.570.000
42	VHC	171.860.000	243.100.000	71.240.000	-	243.100.000
43	DIG	270.746.056	237.180.000	-	(33.566.056)	237.180.000
44	POW	197.402.772	232.560.000	35.157.228	-	232.560.000
45	NLG	243.070.000	224.752.400	-	(18.317.600)	224.752.400
46	BID	207.189.066	219.190.500	12.001.434	-	219.190.500
47	HSG	503.281.515	202.860.000	-	(300.421.515)	202.860.000
48	VPI	181.570.000	195.300.000	13.730.000	-	195.300.000
49	HDG	188.800.000	175.150.000	-	(13.650.000)	175.150.000
50	DGW	209.360.000	174.000.000	-	(35.360.000)	174.000.000
51	PC1	114.001.760	168.270.000	54.268.240	-	168.270.000
52	PLX	204.911.429	165.230.000	-	(39.681.429)	165.230.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN** (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	(Giảm) VND	
53	HPX	197.558.095	147.420.000	-	(50.138.095)	147.420.000
54	ITA	254.795.000	145.733.000	-	(109.062.000)	145.733.000
55	SBT	161.700.000	139.875.000	-	(21.825.000)	139.875.000
56	TCH	222.945.397	135.975.600	-	(86.969.797)	135.975.600
57	HCM	260.253.728	133.320.000	-	(126.933.728)	133.320.000
58	PVD	135.946.250	131.472.000	-	(4.474.250)	131.472.000
59	SAM	116.075.711	126.341.900	10.266.189	-	126.341.900
60	BVH	146.838.571	120.750.000	-	(26.088.571)	120.750.000
61	GVR	180.894.286	115.005.000	-	(65.889.286)	115.005.000
62	NKG	190.840.000	111.072.000	-	(79.768.000)	111.072.000
63	DXS	150.892.162	106.057.600	-	(44.834.562)	106.057.600
64	PVT	99.500.000	101.000.000	1.500.000	-	101.000.000
65	VCG	239.168.030	99.750.000	-	(139.418.030)	99.750.000
66	HBC	77.076.877	90.909.000	13.832.123	-	90.909.000
67	CII	105.654.179	90.345.000	-	(15.309.179)	90.345.000
68	DBC	126.556.560	83.006.000	-	(43.550.560)	83.006.000
69	PAN	89.680.000	78.660.000	-	(11.020.000)	78.660.000
70	SCR	95.583.791	78.174.000	-	(17.409.791)	78.174.000
71	ASM	796.330	1.050.000	253.670	-	1.050.000
<b>Các loại chứng khoán</b>						
<i>Quyền mua cổ phiếu</i>						
1	MIRSSI221	-	41.420.000	41.420.000	-	41.420.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>58.401.474.158</b>	<b>49.815.031.350</b>	<b>1.936.191.015</b>	<b>(10.522.633.823)</b>	<b>49.815.031.350</b>

(\*) Giá mua được xác định dựa trên số lượng cổ phiếu cuối năm và giá vốn của chứng khoán thương mại được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phải thu về dự thu cổ tức	69.380.000	47.350.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>69.380.000</b>	<b>47.350.000</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số dư đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số dư cuối kỳ VND
Thuế thu nhập cá nhân	2.140.000	3.600.000	(3.940.000)	1.800.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.140.000</b>	<b>3.600.000</b>	<b>(3.940.000)</b>	<b>1.800.000</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phí kiểm toán	65.728.780	33.000.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	16.200.000	19.260.000
Phí quản lý thường niên cho Ủy Ban Chứng khoán	2.500.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>84.428.780</b>	<b>52.260.000</b>

**15. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ ETF**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND
Phí quản lý Quỹ	82.166.181	31.425.307
Phí phải trả Sở giao dịch Chứng khoán Tp.HCM	58.561.456	22.191.754
Phí dịch vụ lưu ký Ngân hàng Giám sát	20.000.000	20.000.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	16.500.000
Phí phải trả Trung tâm Lưu ký Việt Nam (VSD)	16.500.000	14.548.384
Phí dịch vụ giám sát	5.500.000	5.500.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>199.227.637</b>	<b>110.165.445</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Biến động vốn góp từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.600.000	100.000	5.700.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.065,59	-	10.074,26
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	56.000.000.000	1.000.000.000	57.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	367.302.676	55.998.620	423.301.296
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	56.367.302.676	1.055.998.620	57.423.301.296
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
<b>Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>5.600.000</b>	<b>100.000</b>	<b>5.700.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>56.367.302.676</b>	<b>1.055.998.620</b>	<b>57.423.301.296</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>6.799.829.810</b>	<b>(14.327.641.383)</b>	<b>(7.527.811.573)</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>63.167.132.486</b>	<b>(13.271.642.763)</b>	<b>49.895.489.723</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.127.984.508</b>		<b>875.359.468</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>11.279,84</b>		<b>8.753,59</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

Biến động vốn góp từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	<i>Đơn vị</i>	<i>IPO (phát hành lần đầu)</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<b>Vốn góp phát hành</b>				
Số lượng (1)	CCQ	5.200.000	400.000	5.600.000
NAV bình quân (2) = (5)/(1)	VND/CCQ	10.000,00	-	10.065,59
Giá trị ghi theo mệnh giá (3)	VND	52.000.000.000	4.000.000.000	56.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (4)	VND	-	367.302.676	367.302.676
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ quỹ ETF (5) = (3) + (4)	VND	52.000.000.000	4.367.302.676	56.367.302.676
<b>Vốn góp hoán đổi lại</b>				
Số lượng (6)	CCQ	-	-	-
NAV bình quân (7) = (10)/(6)	VND/CCQ	-	-	-
Giá trị ghi theo mệnh giá (8)	VND	-	-	-
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư (9)	VND	-	-	-
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ quỹ ETF (10) = (8) + (9)	VND	-	-	-
<b>Số lượng Chứng chỉ quỹ hiện hành (11) = (1) - (6)</b>	<b>CCQ</b>	<b>5.200.000</b>	<b>400.000</b>	<b>5.600.000</b>
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (12) = (5) - (10)</b>	<b>VND</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>4.367.302.676</b>	<b>56.367.302.676</b>
<b>Lãi /(lỗ) lũy kế (13)</b>	<b>VND</b>	<b>-</b>	<b>6.799.829.810</b>	<b>6.799.829.810</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành (14) = (12) + (13)</b>	<b>VND</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>11.167.132.486</b>	<b>63.167.132.486</b>
<b>Giá trị tài sản ròng trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ</b>	<b>VND</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>1.127.984.508</b>
<b>Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ quỹ (15) = (14)/(11)</b>	<b>VND/CCQ</b>	<b>10.000,00</b>		<b>11.279,84</b>

**17. (LỖ)/LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND</i>	<i>Phát sinh trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022 VND</i>
Lợi nhuận đã thực hiện	1.383.542.378	(324.911.143)	1.058.631.235
Lợi nhuận chưa thực hiện	5.416.287.432	(14.002.730.240)	(8.586.442.808)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.799.829.810</b>	<b>(14.327.641.383)</b>	<b>(7.527.811.573)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
	03/01/2022	63.157.187.675	5.600.000	11.278,06	
1	04/01/2022	64.161.029.925	5.600.000	11.457,32	179,26
2	05/01/2022	63.854.765.057	5.600.000	11.402,63	(54,69)
3	06/01/2022	63.958.407.188	5.600.000	11.421,14	18,51
4	09/01/2022	63.653.176.866	5.600.000	11.366,63	(54,51)
5	10/01/2022	62.628.441.560	5.600.000	11.183,65	(182,98)
6	11/01/2022	62.064.229.879	5.600.000	11.082,89	(100,76)
7	12/01/2022	63.017.625.425	5.600.000	11.253,14	170,25
8	13/01/2022	62.462.123.153	5.600.000	11.153,95	(99,19)
9	16/01/2022	62.231.859.527	5.600.000	11.112,83	(41,12)
10	17/01/2022	60.098.844.429	5.600.000	10.731,93	(380,90)
11	18/01/2022	59.650.531.025	5.600.000	10.651,88	(80,05)
12	19/01/2022	59.944.588.438	5.600.000	10.704,39	52,51
13	20/01/2022	60.567.687.108	5.600.000	10.815,65	111,26
14	23/01/2022	60.925.315.818	5.600.000	10.879,52	63,87
15	24/01/2022	59.385.376.423	5.600.000	10.604,53	(274,99)
16	25/01/2022	61.086.493.081	5.600.000	10.908,30	303,77
17	26/01/2022	61.369.239.153	5.600.000	10.958,79	50,49
18	27/01/2022	61.010.721.790	5.600.000	10.894,77	(64,02)
19	31/01/2022	61.621.530.255	5.600.000	11.003,84	109,07
20	03/02/2022	61.611.106.951	5.600.000	11.001,98	(1,86)
21	06/02/2022	61.600.684.161	5.600.000	11.000,12	(1,86)
22	07/02/2022	62.007.593.651	5.600.000	11.072,78	72,66
23	08/02/2022	62.303.699.374	5.600.000	11.125,66	52,88
24	09/02/2022	62.495.003.402	5.600.000	11.159,82	34,16
25	10/02/2022	62.349.260.626	5.600.000	11.133,79	(26,03)
26	13/02/2022	62.289.542.813	5.600.000	11.123,13	(10,66)
27	14/02/2022	60.714.390.412	5.600.000	10.841,85	(281,28)
28	15/02/2022	61.655.705.969	5.600.000	11.009,94	168,09
29	16/02/2022	61.614.756.517	5.600.000	11.002,63	(7,31)
30	17/02/2022	62.264.448.685	5.600.000	11.118,65	116,02
31	20/02/2022	62.105.674.490	5.600.000	11.090,29	(28,36)
32	21/02/2022	62.291.248.617	5.600.000	11.123,43	33,14
33	22/02/2022	62.029.963.489	5.600.000	11.076,77	(46,66)
34	23/02/2022	62.371.914.890	5.600.000	11.137,84	61,07
35	24/02/2022	61.721.801.328	5.600.000	11.021,75	(116,09)
36	27/02/2022	61.998.579.615	5.600.000	11.071,17	49,42
37	28/02/2022	61.604.176.380	5.600.000	11.000,74	(70,43)
38	01/03/2022	61.874.340.670	5.600.000	11.048,98	48,24
39	02/03/2022	61.061.555.821	5.600.000	10.903,84	(145,14)
40	03/03/2022	62.005.319.208	5.600.000	11.072,37	168,53
41	06/03/2022	62.124.595.322	5.600.000	11.093,67	21,30
42	07/03/2022	61.635.143.194	5.600.000	11.006,27	(87,40)
43	08/03/2022	60.671.190.462	5.600.000	10.834,14	(172,13)
44	09/03/2022	60.757.448.662	5.600.000	10.849,54	15,40
45	10/03/2022	60.904.999.937	5.600.000	10.875,89	26,35
46	13/03/2022	60.433.963.679	5.600.000	10.791,77	(84,12)
47	14/03/2022	59.710.327.192	5.600.000	10.662,55	(129,22)
48	15/03/2022	60.100.275.121	5.600.000	10.732,19	69,64



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND		Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				NAV VND	NAV/CCQ VND	
49	16/03/2022	60.346.033.684	5.600.000	10.776,07		43,88
50	17/03/2022	60.276.446.891	5.600.000	10.763,65		(12,42)
51	20/03/2022	60.541.593.975	5.600.000	10.810,99		47,34
52	21/03/2022	61.618.030.578	5.600.000	11.003,21		192,22
53	22/03/2022	62.100.332.853	5.600.000	11.089,34		86,13
54	23/03/2022	61.947.547.690	5.600.000	11.062,06		(27,28)
55	24/03/2022	61.677.509.716	5.600.000	11.013,84		(48,22)
56	27/03/2022	61.689.059.810	5.600.000	11.015,90		2,06
57	28/03/2022	61.019.789.183	5.600.000	10.896,39		(119,51)
58	29/03/2022	61.662.690.802	5.600.000	11.011,19		114,80
59	30/03/2022	61.492.816.014	5.600.000	10.980,86		(30,33)
60	31/03/2022	61.658.027.354	5.600.000	11.010,36		29,50
61	03/04/2022	62.907.188.686	5.600.000	11.233,42		223,06
62	04/04/2022	63.080.064.276	5.600.000	11.264,29		30,87
63	05/04/2022	62.759.672.433	5.600.000	11.207,08		(57,21)
64	06/04/2022	63.176.421.189	5.600.000	11.281,50		74,42
65	07/04/2022	62.442.261.813	5.600.000	11.150,40		(131,10)
66	11/04/2022	61.556.400.234	5.600.000	10.992,21		(158,19)
67	12/04/2022	60.612.418.189	5.600.000	10.823,64		(168,57)
68	13/04/2022	61.578.481.913	5.600.000	10.996,15		172,51
69	14/04/2022	61.337.856.842	5.600.000	10.953,18		(42,97)
70	17/04/2022	60.347.465.352	5.600.000	10.776,33		(176,85)
71	18/04/2022	59.135.922.728	5.600.000	10.559,98		(216,35)
72	19/04/2022	57.921.321.771	5.600.000	10.343,09		(216,89)
73	20/04/2022	58.385.862.147	5.700.000	10.243,13		(99,96)
74	21/04/2022	58.026.346.113	5.700.000	10.180,06		(63,07)
75	24/04/2022	58.486.194.177	5.700.000	10.260,73		80,67
76	25/04/2022	55.290.321.170	5.700.000	9.700,05		(560,68)
77	26/04/2022	56.640.797.828	5.700.000	9.936,98		236,93
78	27/04/2022	57.000.045.215	5.700.000	10.000,00		63,02
79	28/04/2022	56.913.922.068	5.700.000	9.984,89		(15,11)
80	30/04/2022	57.718.262.448	5.700.000	10.126,01		141,12
81	03/05/2022	57.708.586.349	5.700.000	10.124,31		(1,70)
82	04/05/2022	56.556.315.710	5.700.000	9.922,16		(202,15)
83	05/05/2022	56.954.762.371	5.700.000	9.992,06		69,90
84	08/05/2022	55.529.224.852	5.700.000	9.741,96		(250,10)
85	09/05/2022	52.990.348.633	5.700.000	9.296,55		(445,41)
86	10/05/2022	54.060.405.473	5.700.000	9.484,28		187,73
87	11/05/2022	54.420.749.770	5.700.000	9.547,49		63,21
88	12/05/2022	51.574.999.017	5.700.000	9.048,24		(499,25)
89	15/05/2022	49.165.855.474	5.700.000	8.625,58		(422,66)
90	16/05/2022	48.747.931.771	5.700.000	8.552,26		(73,32)
91	17/05/2022	51.291.284.632	5.700.000	8.998,47		446,21
92	18/05/2022	51.762.438.798	5.700.000	9.081,12		82,65
93	19/05/2022	51.730.716.535	5.700.000	9.075,56		(5,56)
94	22/05/2022	51.777.521.341	5.700.000	9.083,77		8,21
95	23/05/2022	50.687.444.128	5.700.000	8.892,53		(191,24)
96	24/05/2022	51.402.036.936	5.700.000	9.017,90		125,37
97	25/05/2022	53.058.919.189	5.700.000	9.308,58		290,68



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG** (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính	
				NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
98	26/05/2022	53.049.887.724	5.700.000	9.306,99	(1,59)
99	29/05/2022	54.014.251.070	5.700.000	9.476,18	169,19
100	30/05/2022	54.355.350.412	5.700.000	9.536,02	59,84
101	31/05/2022	54.059.469.964	5.700.000	9.484,11	(51,91)
102	01/06/2022	54.157.193.134	5.700.000	9.501,26	17,15
103	02/06/2022	53.646.988.141	5.700.000	9.411,75	(89,51)
104	05/06/2022	53.711.057.503	5.700.000	9.422,99	11,24
105	06/06/2022	53.592.324.458	5.700.000	9.402,16	(20,83)
106	07/06/2022	53.511.179.147	5.700.000	9.387,92	(14,24)
107	08/06/2022	54.410.518.102	5.700.000	9.545,70	157,78
108	09/06/2022	54.431.838.457	5.700.000	9.549,44	3,74
109	12/06/2022	53.566.877.580	5.700.000	9.397,69	(151,75)
110	13/06/2022	50.914.470.956	5.700.000	8.932,36	(465,33)
111	14/06/2022	50.864.212.608	5.700.000	8.923,54	(8,82)
112	15/06/2022	50.308.209.703	5.700.000	8.826,00	(97,54)
113	16/06/2022	51.250.751.501	5.700.000	8.991,35	165,35
114	19/06/2022	50.276.225.861	5.700.000	8.820,39	(170,96)
115	20/06/2022	48.780.510.746	5.700.000	8.557,98	(262,41)
116	21/06/2022	48.440.287.464	5.700.000	8.498,29	(59,69)
117	22/06/2022	48.741.005.518	5.700.000	8.551,05	52,76
118	23/06/2022	49.552.402.884	5.700.000	8.693,40	142,35
119	26/06/2022	49.409.845.321	5.700.000	8.668,39	(25,01)
120	27/06/2022	50.212.387.664	5.700.000	8.809,19	140,80
121	28/06/2022	50.950.384.669	5.700.000	8.938,66	129,47
122	29/06/2022	50.960.245.292	5.700.000	8.940,39	1,73
123	30/06/2022	49.895.489.723	5.700.000	8.753,59	(186,80)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (VND) 58.209.514.918

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 560,68  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 1,59

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong kỳ (VND) 11.457,32  
 - Mức thấp nhất trong kỳ (VND) 8.498,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại ngày tính NAV VND	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
1	16/09/2021	53.195.398.613	5.200.000	10.229,88	
2	17/09/2021	53.537.296.270	5.200.000	10.295,63	65,75
3	20/09/2021	53.607.069.580	5.200.000	10.309,05	13,42
4	21/09/2021	53.260.127.794	5.200.000	10.242,33	(66,72)
5	22/09/2021	53.573.608.074	5.200.000	10.302,61	60,28
6	23/09/2021	53.600.784.188	5.200.000	10.307,84	5,23
7	26/09/2021	53.539.565.927	5.200.000	10.296,07	(11,77)
8	27/09/2021	52.607.099.706	5.200.000	10.116,74	(179,33)
9	28/09/2021	53.142.084.080	5.200.000	10.219,63	102,89
10	29/09/2021	53.084.260.185	5.200.000	10.208,51	(11,12)
11	30/09/2021	53.248.575.602	5.200.000	10.240,11	31,60
12	03/10/2021	52.819.615.835	5.200.000	10.157,61	(82,50)
13	04/10/2021	52.850.000.819	5.200.000	10.163,46	5,85
14	05/10/2021	53.305.325.418	5.200.000	10.251,02	87,56
15	06/10/2021	53.523.366.333	5.200.000	10.292,95	41,93
16	07/10/2021	53.631.563.169	5.200.000	10.313,76	20,81
17	10/10/2021	54.045.646.437	5.200.000	10.393,39	79,63
18	11/10/2021	55.190.604.145	5.200.000	10.613,57	220,18
19	12/10/2021	55.258.735.757	5.200.000	10.626,67	13,10
20	13/10/2021	55.164.079.425	5.200.000	10.608,47	(18,20)
21	14/10/2021	55.156.255.063	5.200.000	10.606,97	(1,50)
22	17/10/2021	55.194.515.990	5.200.000	10.614,32	7,35
23	18/10/2021	55.352.689.638	5.200.000	10.644,74	30,42
24	19/10/2021	56.307.977.181	5.300.000	10.624,14	(20,60)
25	20/10/2021	56.286.607.677	5.300.000	10.620,11	(4,03)
26	21/10/2021	55.876.215.019	5.300.000	10.542,68	(77,43)
27	24/10/2021	55.909.976.327	5.300.000	10.549,05	6,37
28	25/10/2021	55.484.632.006	5.300.000	10.468,79	(80,26)
29	26/10/2021	55.774.473.914	5.300.000	10.523,48	54,69
30	27/10/2021	56.997.066.531	5.300.000	10.754,16	230,68
31	28/10/2021	57.433.723.586	5.300.000	10.836,55	82,39
32	31/10/2021	57.530.668.847	5.300.000	10.854,84	18,29
33	01/11/2021	57.223.463.212	5.300.000	10.796,87	(57,97)
34	02/11/2021	57.621.183.401	5.300.000	10.871,92	75,05
35	03/11/2021	57.741.693.347	5.300.000	10.894,65	22,73
36	04/11/2021	58.873.325.530	5.400.000	10.902,46	7,81
37	07/11/2021	59.091.694.737	5.400.000	10.942,90	40,44
38	08/11/2021	59.405.104.089	5.400.000	11.000,94	58,04
39	09/11/2021	59.237.299.150	5.400.000	10.969,87	(31,07)
40	10/11/2021	59.267.848.408	5.400.000	10.975,52	5,65
41	11/11/2021	59.023.494.383	5.400.000	10.930,27	(45,25)
42	14/11/2021	59.688.029.580	5.400.000	11.053,33	123,06
43	15/11/2021	59.798.037.856	5.400.000	11.073,71	20,38
44	16/11/2021	59.335.652.300	5.400.000	10.988,08	(85,63)
45	17/11/2021	59.481.190.351	5.400.000	11.015,03	26,95
46	18/11/2021	59.120.294.835	5.400.000	10.948,20	(66,83)
47	21/11/2021	58.866.595.443	5.400.000	10.901,22	(46,98)
48	22/11/2021	59.098.608.784	5.400.000	10.944,18	42,96
49	23/11/2021	59.660.565.787	5.400.000	11.048,25	104,07



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)**

Giá trị tài sản ròng cho giai đoạn tài chính từ ngày 14 tháng 09 năm 2021 (ngày thành lập Quỹ) đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau: (tiếp theo)

STT	Ngày định giá	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng Chứng chỉ Quỹ CCQ	NAV/CCQ tại	Tăng/ (giảm) NAV/CCQ VND
				ngày tính NAV VND	
50	24/11/2021	62.018.056.217	5.500.000	11.276,01	227,76
51	25/11/2021	62.479.988.572	5.500.000	11.359,99	83,98
52	28/11/2021	62.202.417.886	5.500.000	11.309,53	(50,46)
53	29/11/2021	61.790.850.670	5.500.000	11.234,70	(74,83)
54	30/11/2021	61.370.079.701	5.500.000	11.158,19	(76,51)
55	01/12/2021	61.834.237.151	5.500.000	11.242,58	84,39
56	02/12/2021	61.485.149.940	5.500.000	11.179,11	(63,47)
57	05/12/2021	60.894.768.117	5.600.000	10.874,06	(305,05)
58	06/12/2021	59.587.856.895	5.600.000	10.640,68	(233,38)
59	07/12/2021	60.937.334.889	5.600.000	10.881,66	240,98
60	08/12/2021	61.158.654.145	5.600.000	10.921,18	39,52
61	09/12/2021	61.830.232.611	5.600.000	11.041,11	119,93
62	12/12/2021	61.495.285.065	5.600.000	10.981,30	(59,81)
63	13/12/2021	61.774.234.952	5.600.000	11.031,11	49,81
64	14/12/2021	61.769.128.373	5.600.000	11.030,20	(0,91)
65	15/12/2021	61.833.279.941	5.600.000	11.041,65	11,45
66	16/12/2021	61.701.373.475	5.600.000	11.018,10	(23,55)
67	19/12/2021	61.897.181.959	5.600.000	11.053,06	34,96
68	20/12/2021	61.831.876.548	5.600.000	11.041,40	(11,66)
69	21/12/2021	61.864.024.559	5.600.000	11.047,14	5,74
70	22/12/2021	61.718.351.364	5.600.000	11.021,13	(26,01)
71	23/12/2021	60.674.709.025	5.600.000	10.834,76	(186,37)
72	26/12/2021	61.832.848.131	5.600.000	11.041,58	206,82
73	27/12/2021	62.336.952.567	5.600.000	11.131,59	90,01
74	28/12/2021	62.777.205.066	5.600.000	11.210,21	78,62
75	29/12/2021	62.404.849.086	5.600.000	11.143,72	(66,49)
76	30/12/2021	62.513.954.113	5.600.000	11.163,20	19,48
77	31/12/2021	63.167.132.486	5.600.000	11.279,84	116,64

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (VND) 58.124.925.140

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong năm (VND) 305,05  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,91

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng chỉ Quỹ trong kỳ

- Mức cao nhất trong năm (VND) 11.359,99  
 - Mức thấp nhất trong năm (VND) 10.116,74



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH**

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	<i>Chứng chỉ quỹ</i>
Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành được nhà đầu tư nắm giữ	<u>5.700.000</u>	<u>5.600.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHÓT**

**20.1 Các bên liên quan**

Các bên được xem như là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng trọng yếu đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh.

**Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A**

Các giao dịch trọng yếu trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Đơn vị tính: VND</i>
			<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A	Công ty Quản lý Quỹ	Giá dịch vụ quản lý Quỹ (*)	(31.425.307)	(173.452.668)	122.711.794	(82.166.181)	(173.452.668)
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	(19.260.000)	(36.000.000)	39.060.000	(16.200.000)	(36.000.000)

(\*) Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,6% NAV/năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà Đầu tư phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT (tiếp theo)**

**20.1 Các hợp đồng then chốt khác**

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Trụ sở chính**

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i>				<i>Doanh thu/ (chi phí)</i>
			<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Trụ sở chính	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	333.761.081	5.773.120.112	(5.825.469.678)	281.411.515	5.773.120.112
		Lãi từ tiền gửi thanh toán	-	-	-	-	-
		Giá dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	(20.000.000)	(123.299.603)	123.299.603	(20.000.000)	(123.299.603)
		Trong đó:					
		- Giá dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	(20.000.000)	(120.000.000)	120.000.000	(20.000.000)	(120.000.000)
		- Giá dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	-	(3.299.603)	3.299.603	-	(3.299.603)
		Giá dịch vụ giám sát Quỹ	(5.500.000)	(33.000.000)	33.000.000	(5.500.000)	(33.000.000)
Giá dịch vụ quản trị Quỹ	(16.500.000)	(99.000.000)	99.000.000	(16.500.000)	(99.000.000)		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

### *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng của Quỹ. Tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### *Rủi ro tiền tệ*

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 do Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết*

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ xem xét các quyết định đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Quỹ là 49.773.611.350 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ giảm (4.977.361.135) đồng Việt Nam, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động đầu tư của Quỹ sẽ tăng lên 4.977.361.135 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt. Các khoản phải thu là cổ tức tại thời điểm cuối năm có thời hạn thanh toán ngắn, các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Ban Đại diện cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
<b>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022</b>						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	1.800.000	-	-	-	1.800.000
Chi phí phải trả	-	84.428.780	-	-	-	84.428.780
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	199.227.637	-	-	-	199.227.637
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>285.456.417</b>	-	-	-	<b>285.456.417</b>

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					<i>Tổng cộng</i>
	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 3 tháng</i>	<i>Từ 3 đến 12 tháng</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>						
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	2.140.000	-	-	-	2.140.000
Chi phí phải trả	-	52.260.000	-	-	-	52.260.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	-	110.165.445	-	-	-	110.165.445
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>164.565.445</b>	-	-	-	<b>164.565.445</b>

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Tài sản đảm bảo**

Trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Quỹ không phát sinh nợ và vay nên không có tài sản đảm bảo cho các khoản nợ và vay.

Quỹ không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**22. CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF**

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tổng chi phí hoạt động trong kỳ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (*)	2,14%
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ/2	18,53%

(\*) Chi phí hoạt động bao gồm Chi phí đầu tư.

**23. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Quỹ.

Người lập biểu



Bà Nguyễn Thị Thúy Lan  
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Hồ Nga  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2022

